|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐỒNG NAI** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 75/2024/QĐ-UBND |  | *Đồng Nai, ngày 05 tháng 12 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao**

**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4902/TTr-SNN ngày 10 tháng 10 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

**Điều 2**. **Nhiệm vụ của các sở, ngành**

1. Căn cứ chức năng quản lý nhà nước, tiến hành rà soát, hoàn thiện, ban hành hướng dẫn thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quy định tại Điều 1 Quyết định này; chịu trách nhiệm đánh giá nội dung các tiêu chí thuộc lĩnh vực được phân công theo dõi, quản lý; đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện nội dung các tiêu chí; trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quy định tại Điều 1 Quyết định này có nội dung cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và các quy định có liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2024.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Võ Văn Phi** |

**Phụ lục I**

**BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐỒNG NAI**

**ĐẾN NĂM 2025**

(*Kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND*

*ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*)

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025).

2.Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025).

3. Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

4. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

5. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Sở, ngành phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Quy hoạch** | 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt | ≥ 01 công trình | Sở Xây dựng |
| **2** | **Giao thông** | 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm | Đạt | Sở Giao thông vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường | ≥ 50% | Sở Giao thông vận tải |
| 2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên | ≥ 01 | Sở Giao thông vận tải |
| **3** | **Thủy lợi và phòng, chống thiên tai** | 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **4** | **Điện** | Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống | Đạt | Sở Công Thương |
| **5** | **Y tế - Văn hóa - Giáo dục** | 5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn | Đạt | Sở Y tế |
| 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã | Đạt | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 5.3. Tỷ lệ trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên | ≥ 60% | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn | Cấp độ 1 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| **6** | **Kinh tế** | 6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn | Đạt | - Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh phụ trách đánh giá khu công nghiệp.  - Sở Công Thương phụ trách đánh giá cụm công nghiệp.  - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách đánh giá cụm ngành nghề nông thôn.  - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phụ trách đánh giá nội dung có khu vực du lịch cộng đồng đáp ứng các yêu cầu theo quy định. |
| 6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn | Đạt | Sở Công Thương |
| 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **7** | **Môi trường** | 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤ 50% tổng lượng phát sinh | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥ 40% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên | ≥ 01 mô hình | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp | ≥ 01 công trình | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥ 2 m2/ người | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥ 50% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định | 100% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| **8** | **Chất lượng môi trường sống** | 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | 34% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥ 35% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **9** | **Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công** | 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | Sở Nội vụ chủ trì phối hợp Ban Tổ chức Tỉnh ủy đánh giá tiêu chí |
| 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% | Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp Ban Dân vận Tỉnh ủy đánh giá tiêu chí |
| 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | Không | Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh đánh giá tiêu chí |
| 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự | Đạt | Công an tỉnh |
| 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | Đạt | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | Sở Tư pháp |

**Phụ lục II**

**BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

**TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025**

(*Kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND*

*ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*)

1. Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025).

2. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (*trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên*).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Sở, ngành phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Quy hoạch** | 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt | ≥ 70% | Sở Xây dựng |
| **2** | **Giao thông** | 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa | Đạt | Sở Giao thông vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,…), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| 2.3. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên | ≥ 01 | Sở Giao thông vận tải |
| **3** | **Thủy lợi và phòng, chống thiên tai** | 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Khá | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **4** | **Điện** | Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan | Đạt | Sở Công Thương |
| **5** | **Y tế - Văn hóa - Giáo dục** | 5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 95% | Sở Y tế |
| 5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao | Đạt | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả | Đạt | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 5.4. Có 100% số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 | Đạt | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn | Cấp độ 2 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| **6** | **Kinh tế** | 6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ | Đạt | - Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh phụ trách đánh giá khu công nghiệp.  - Sở Công Thương phụ trách đánh giá cụm công nghiệp.  - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách đánh giá cụm ngành nghề nông thôn.  - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phụ trách đánh giá nội dung có khu vực du lịch cộng đồng đáp ứng các yêu cầu theo quy định. |
| 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định | Đạt | Sở Công Thương |
| 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | Đạt | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| **7** | **Môi trường** | 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định | ≥ 95% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường | ≥ 80% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥ 70% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp | ≥ 50% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥ 4 m2/người | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥ 85% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| **8** | **Chất lượng môi trường sống** | 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | 48% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥ 80 lít | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥ 40% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường | ≥ 01 mô hình | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp Sở Y tế, Sở Công Thương |
| 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Công Thương |
| 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện | Không | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trỉ, phối hợp với Sở Y tế, Sở Công Thương |
| 8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh | Có tối thiểu 50% ấp trên địa bàn xã có mô hình ấp thông minh và đạt các tiêu chí số 1, 2, 3, 5, 6 thuộc lĩnh vực chuyển đổi số theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 | Sở Thông tin và Truyền thông |
| **9** | **An ninh, trật tự - Hành chính công** | 9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao | Đạt | Công an tỉnh |
| 9.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Đạt | Sở Thông tin và Truyền thông |